

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7- 28

125  
HỆ  
C  
H NHI  
T C  
BẤY  
TAY  
G

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Su Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Xuân Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thắng Lợi	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quyền	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2015)
Ông Khuất Duy Tiến	Ủy viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2015)
Ông Trần Xuân Hiếu	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2015)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Vũ Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Số: 2203/2016/BCKT-KTV/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông và Hội đồng quản trị  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Su Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2016, từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1



NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

Handwritten notes in red ink on the right margin: NH C, HƯ, TUM, ET V, N, T. X

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.372.285.489.831</b>	<b>383.473.355.332</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>389.875.883.851</b>	<b>57.031.518.675</b>
1. Tiền	111		22.875.883.851	57.031.518.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		367.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.10a</b>	<b>9.610.311.000</b>	<b>92.298.500</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.632.280.522	380.156.522
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.021.969.522)	(287.858.022)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>948.605.209.885</b>	<b>322.772.091.877</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	150.515.303.746	185.995.874.059
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		395.691.719.852	9.807.270.565
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	147.474.200.000	23.124.200.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	264.848.733.897	114.565.764.331
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.924.747.610)	(10.721.017.078)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>21.033.841.192</b>	<b>381.340.850</b>
1. Hàng tồn kho	141		21.033.841.192	381.340.850
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.160.243.903</b>	<b>3.196.105.430</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	8.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.120.160.012	3.164.021.539
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	32.083.891	32.083.891
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>433.063.312.638</b>	<b>566.652.901.317</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>658.307.697</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	658.307.697
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>199.986.709</b>	<b>4.896.369.448</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	160.454.451	4.779.994.169
- Nguyên giá	222		3.490.611.849	8.191.829.249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.330.157.398)	(3.411.835.080)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	39.532.258	116.375.279
- Nguyên giá	228		675.311.099	675.311.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(635.778.841)	(558.935.820)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.6</b>	<b>11.003.624.811</b>	<b>11.003.624.811</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.003.624.811	11.003.624.811
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10b</b>	<b>421.859.701.118</b>	<b>550.083.583.340</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		260.000.000.000	430.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		164.240.643.620	119.983.583.340
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.380.942.502)	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	<b>11.016.021</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	-	11.016.021
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.805.348.802.469</b>	<b>950.126.256.649</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>168.859.608.622</b>	<b>115.645.718.272</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>168.859.608.622</b>	<b>115.645.718.272</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.256.466.615	37.696.795.431
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.972.955.180	4.529.754.014
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.744.414.926	7.519.244.589
4. Phải trả người lao động	314		106.427.994	89.496.787
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	150.000.000	953.023.158
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	630.080.474	629.228.699
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	59.496.217.767	64.206.129.928
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		503.045.666	22.045.666
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.636.489.193.847</b>	<b>834.480.538.377</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>1.636.489.193.847</b>	<b>834.480.538.377</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.500.000.000.000	750.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.500.000.000.000	750.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.666.628.000	49.844.528.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(32.582.949.816)	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119.405.515.663	34.636.010.377
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.136.010.377	9.471.980.554
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85.269.505.286	25.164.029.823
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.805.348.802.469</b>	<b>950.126.256.649</b>



Vũ Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Lê Khiếu Phương  
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>496.496.068.900</b>	<b>284.095.768.367</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>496.496.068.900</b>	<b>284.095.768.367</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	496.352.151.350	272.959.243.273
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>143.917.550</b>	<b>11.136.525.094</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	114.659.293.484	29.790.965.305
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.341.613.098	6.658.366.002
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.600.457.551</i>	<i>6.404.246.044</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	393.489.090	196.540.470
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.361.219.735	4.664.345.339
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>94.706.889.111</b>	<b>29.408.238.588</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	842.589.685	4.397.011.618
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.587.754.979	1.161.582.700
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>VI.7</b>	<b>(745.165.294)</b>	<b>3.235.428.918</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>93.961.723.817</b>	<b>32.643.667.506</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	8.692.218.531	7.479.637.683
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>85.269.505.286</b>	<b>25.164.029.823</b>



Vũ Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Lê Khiếu Phương  
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2015

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>93.961.723.817</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		974.585.629
- Các khoản dự phòng	03		2.318.784.534
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(113.623.574.510)
- Chi phí lãi vay	06		6.600.457.551
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(9.768.022.979)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(453.226.767.372)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.652.500.342)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		56.230.221.663
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.016.021
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(10.252.124.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.600.457.551)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.479.637.683)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(451.765.272.243)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(167.760.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.410.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		135.742.939.720
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.687.459.676
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>72.080.399.396</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		749.822.100.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(32.582.949.816)
3. Tiền thu từ đi vay	33		108.521.999.107
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(113.231.911.268)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>712.529.238.023</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>332.844.365.176</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>57.031.518.675</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>389.875.883.851</b>

Đây là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp do đó không trình bày số liệu cột so sánh.



Vũ Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Lê Khiếu Phương  
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh  
Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đầu tư cao su Quảng Nam được đổi tên từ Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận thay đổi kinh doanh lần thứ 14, Công ty đã đổi tên từ Công CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn thành Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam, và chuyển trụ sở chính về Thôn Phú Sơn, xã Ba, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 4000386181 ngày 25 tháng 11 năm 2015.

**Hoạt động chính của Công ty là:**

Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác...); Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm); Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Khai thác quặng đồng; Khai thác quặng sắt; Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: sản xuất các thiết bị điện thoại); Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: bán buôn các thiết bị điện tử, viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại); Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn thiết bị điện lạnh, điện cơ; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn giấy các loại; Hoạt động viễn thông có dây; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Hoạt động viễn thông không dây; Tìm kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản cấm)...

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau

**Địa điểm**

Trụ sở chính

Thôn Phú Sơn, xã Ba, Huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

**3. Áp dụng chính sách kế toán mới**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ("Quyết định 15") và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.6 của Báo cáo tài chính năm 2015.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:*****Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 07

**5. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

302  
TRẮC  
KIỂM  
CÁU

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

(i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất, Công ty không tiến hành trích khấu hao với các tài sản này.

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**13. Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

*Thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	1.168.669.446	5.222.056.985
Tiền gửi ngân hàng	21.707.214.405	51.809.461.690
Các khoản tương đương tiền (*)	367.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>389.875.883.851</u></b>	<b><u>57.031.518.675</u></b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thủ đô theo hợp đồng tiền gửi số 23072015/TĐ - XMQN ngày 23/07/2015; kỳ hạn 03 tháng, với lãi suất 4%/năm, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	119.750.395.000	4.334.400.000
Công ty CP ĐT&DV Công nghiệp Thái Nguyên	-	103.786.619.280
Các khoản phải thu khách hàng khác	30.764.908.746	77.874.854.779
<b>Cộng</b>	<b><u>150.515.303.746</u></b>	<b><u>185.995.874.059</u></b>

**3. Phải thu về cho vay ngắn hạn (\*)**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	12.774.200.000	12.624.200.000
- Cho vay cá nhân	134.700.000.000	10.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>147.474.200.000</u></b>	<b><u>23.124.200.000</u></b>

Trong đó phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	12.774.200.000	12.624.200.000

(\*) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn với thời hạn dưới 1 năm, lãi suất cho vay từ 9% đến 10%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**4. Các khoản phải thu khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>264.848.733.897</b>	-	<b>114.565.764.331</b>	-
- Phải thu về chuyển nhượng vốn góp tại Công ty CP Đầu tư Develyn (Trần Hữu Tuấn)	100.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty CP Khoáng Sản Quảng Nam	133.586.586.220	-	2.743.646.497	-
+ Trong đó lãi vay phải thu	4.036.586.220	-	2.743.646.497	-
- Công ty CP Công nghiệp Cao Su Quảng Nam	17.031.958.447	-	40.883.208.447	-
- Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	-	-	29.419.061.503	-
- Công ty CP Đầu tư Develyn	5.620.869.241	-	5.620.869.241	-
- Võ Phạm Thị Thương	-	-	5.053.000.000	-
- Phải thu tiền lãi cho vay ngắn hạn	6.139.972.221	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	134.048.958	-	277.502.075	-
- Tạm ứng	1.100.789.915	-	1.999.914.080	-
- Phải thu khác	1.234.508.895	-	3.568.562.488	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	<b>658.307.697</b>	-
- Phải thu khác	-	-	658.307.697	-
<b>Cộng</b>	<b>264.848.733.897</b>	-	<b>115.224.072.028</b>	-

Trong đó phải thu khác là các bên liên quan:

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	133.586.586.220	2.743.646.497
- Công ty CP Công nghiệp Cao Su Quảng Nam	17.031.958.447	40.883.208.447
- Công ty CP Đầu tư Develyn	5.620.869.241	5.620.869.241

**5. Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	381.340.850	-
- Hàng hóa	21.033.841.192	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.033.841.192</b>	-	<b>381.340.850</b>	-

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)	8.910.019.214	8.910.019.214
Dự án khoáng sản	1.735.222.514	1.735.222.514
Dự án tái chế nhựa	86.358.000	86.358.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	272.025.083	272.025.083
<b>Cộng</b>	<b>11.003.624.811</b>	<b>11.003.624.811</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	1.279.988.531	4.701.217.400	305.877.168	1.904.746.150	8.191.829.249
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.701.217.400)	-	-	(4.701.217.400)
Số dư cuối năm	1.279.988.531	-	305.877.168	1.904.746.150	3.490.611.849
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	1.023.120.001	195.884.058	288.084.871	1.904.746.150	3.411.835.080
Khấu hao trong năm	103.479.108	783.536.232	10.727.268	-	897.742.608
Thanh lý, nhượng bán	-	(979.420.290)	-	-	(979.420.290)
Số dư cuối năm	1.126.599.109	-	298.812.139	1.904.746.150	3.330.157.398
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	256.868.530	4.505.333.342	17.792.297	-	4.779.994.169
Tại ngày cuối năm	153.389.422	-	7.065.029	-	160.454.451

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 31/12/2015 là: 2.156.986.955 VND.

**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	675.311.099	675.311.099
Số dư cuối năm	675.311.099	675.311.099
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	558.935.820	558.935.820
Khấu hao trong năm	76.843.021	76.843.021
Số dư cuối năm	635.778.841	635.778.841
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	116.375.279	116.375.279
Tại ngày cuối năm	39.532.258	39.532.258

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 31/12/2015 là: 470.111.099 VND.

**9. Chi phí trả trước**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	8.000.000	-
	8.000.000	-
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	11.016.021
	-	11.016.021
<b>Cộng</b>	<b>8.000.000</b>	<b>11.016.021</b>



**MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
<b>Tổng giá trị Cổ phiếu</b>	<b>10.632.280.522</b>	<b>9.860.311.000</b>	<b>(1.021.969.522)</b>	<b>380.156.522</b>
Cổ phiếu Công ty CP DV và Dầu khí Cửu Long (PCT)	2.575.000.000	2.825.000.000	-	-
Cổ phiếu Công ty CP SIMCO Sông Đà (SDA)	4.052.530.522	3.560.361.000	(492.169.522)	-
Cổ phiếu Công ty CP MHC (MHC)	3.654.750.000	3.388.950.000	(265.800.000)	-
Cổ phiếu Công ty TM & DV Dầu khí Vũng Tàu (VMG)	350.000.000	86.000.000	(264.000.000)	350.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Vạn Phát Hưng (VPH)	-	-	-	30.156.522
<b>Tổng</b>	<b>10.632.280.522</b>	<b>9.860.311.000</b>	<b>(1.021.969.522)</b>	<b>380.156.522</b>

Giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định theo số lượng cổ phiếu \* giá cổ phiếu của các mã chứng khoán trên sàn giao dịch chứng khoán tại thời điểm ngày 31/12/2015 và ngày 31/12/2014.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>260.000.000.000</b>	<b>(2.372.448.352)</b>	<b>430.100.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>
Công ty CP Khoáng Sản Quảng Nam	60.000.000.000	(2.372.448.352)	-	60.000.000.000
Công ty CP Công nghiệp Cao Su Quảng Nam	200.000.000.000	-	-	160.600.000.000
Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	-	-	-	120.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Develyn	-	-	-	89.000.000.000
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>164.240.643.620</b>	<b>(8.494.150)</b>	<b>119.983.583.340</b>	<b>123.931.564.000</b>
Công ty CP Đầu tư Develyn	49.000.000.000	(8.494.150)	-	-
Công ty CP Cao su Sao vàng	115.240.643.620	-	-	119.983.583.340
<b>Tổng</b>	<b>424.240.643.620</b>	<b>(2.380.942.502)</b>	<b>550.083.583.340</b>	<b>123.931.564.000</b>

*Handwritten signature and date: 31/12/2015*

**N THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2015. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 31/12/2015:**

Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khoáng Sản Quảng Nam	Công ty Con	TX. Điện Bàn, Quảng Nam	75%	75%	Khai thác khoáng sản, xây dựng, thương mại
Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Quảng Nam	Công ty Con	H.Đông Giang, Quảng Nam	98,04%	98,04%	Trồng cao su, kinh doanh cao su
Công ty CP Đầu tư Develyn	Công ty liên kết	Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng	49%	49%	Xây dựng, vận tải, dịch vụ
Công ty CP Cao su Sao vàng	Công ty liên kết	Thanh Xuân, Hà Nội	20%	20%	Kinh doanh cao su

**ANH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	59.496.217.767	59.496.217.767	108.521.999.107	113.231.911.268	64.206.129.928	64.206.129.928
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	-	1.471.637.738	1.471.637.738	1.471.637.738
Ngân hàng TMCP Đông Á Chi nhánh Quảng Nam	-	-	-	1.471.637.738	1.471.637.738	1.471.637.738
Vay Margin Công ty chứng khoán	59.496.217.767	59.496.217.767	108.521.999.107	111.660.273.530	62.634.492.190	62.634.492.190
Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) (*)	16.807.031.426	16.807.031.426	51.029.857.015	40.620.826.891	6.398.001.302	6.398.001.302
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) (**)	3.272.328.816	3.272.328.816	4.957.323.216	5.669.736.963	3.984.742.563	3.984.742.563
Chi nhánh Công ty CP chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội (SSI) (***)	38.944.958.241	38.944.958.241	40.870.011.476	49.288.811.060	47.363.757.825	47.363.757.825
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	-	4.887.990.500	4.887.990.500	4.887.990.500
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (****)	471.899.284	471.899.284	6.653.966.000	6.182.066.716	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	-	-	5.010.841.400	5.010.841.400	-	-
<b>Vay cá nhân</b>	-	-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Anh Thị Thủy Hạnh	-	-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.496.217.767</b>	<b>59.496.217.767</b>	<b>108.521.999.107</b>	<b>113.231.911.268</b>	<b>64.206.129.928</b>	<b>64.206.129.928</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**11. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

**Chi tiết các khoản vay công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2015:**

(\*) Vay ngắn hạn Công ty CP Chứng khoán MB theo hợp đồng đăng ký dịch vụ giao dịch chứng khoán số 062288/2010/MBS-MTK ngày 16/12/2014;

+Thời hạn: Không quá 90 ngày kể từ ngày giải ngân đối với từng khoản vay

+Lãi suất: được quy định tại từng thời điểm.

(\*\*) Vay ngắn hạn Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng giao dịch ký quỹ số 1165/2014/SHS-GDKQ ngày 28/10/2014.

+Thời hạn: Không quá 90 ngày kể từ ngày giải ngân đối với từng khoản vay;

+Lãi suất: được quy định tại từng thời điểm.

(\*\*\*) Vay ngắn hạn Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - tại Hà Nội theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ số 4432/2014/HDMR-SSIHN ngày 16/10/2014;

+Thời hạn: Không quá 90 ngày kể từ ngày giải ngân đối với từng khoản vay;

+Lãi suất: được quy định tại từng thời điểm.

(\*\*\*\*) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Chứng khoán IB theo hợp đồng số C888888/2015/IBSC/HĐ-GDKQ ngày 25/06/2015;

+Hạn mức cho vay : 1.000.000.000 VND;

+Thời hạn: Không quá 90 ngày kể từ ngày giải ngân đối với từng khoản vay;

+Lãi suất: được quy định tại từng thời điểm.

**12. Phải trả người bán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>2.256.466.615</b>	<b>2.256.466.615</b>	<b>37.696.795.431</b>	<b>37.696.795.431</b>
- Công ty TNHH MTV TM DV XD SX Hoàng Gia Phát	727.975.000	727.975.000	727.975.000	727.975.000
- Công ty CP Quảng Bình	-	-	28.014.352.000	28.014.352.000
- Công ty CP Năng Lượng TN	-	-	5.632.000.000	5.632.000.000
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn	-	-	1.640.099.066	1.640.099.066
- Các khách hàng khác	1.528.491.615	1.528.491.615	1.682.369.365	1.682.369.365
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.256.466.615</b>	<b>2.256.466.615</b>	<b>37.696.795.431</b>	<b>37.696.795.431</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	66.027.666	66.027.666	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	19.231.359	19.231.359	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.479.637.683	8.692.218.531	7.479.637.683	-	8.692.218.531
- Thuế thu nhập cá nhân	-	39.606.906	75.527.227	101.988.988	-	13.145.145
- Thuế tài nguyên	32.083.891	-	-	-	32.083.891	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	39.051.250	-	-	39.051.250
<b>Cộng</b>	<b>32.083.891</b>	<b>7.519.244.589</b>	<b>8.892.056.033</b>	<b>7.666.885.696</b>	<b>32.083.891</b>	<b>8.744.414.926</b>

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê đất	-	839.386.795
Chi phí phải trả khác	150.000.000	113.636.363
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000</b>	<b>953.023.158</b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	49.433.158	43.889.583
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	431.626.740	431.626.740
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.020.576	153.712.376
<b>Cộng</b>	<b>630.080.474</b>	<b>629.228.699</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

16. **Vốn chủ sở hữu**

16.1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>					
Số dư đầu năm	375.000.000.000	50.000.000.000	-	9.471.980.554	434.471.980.554
Tăng vốn	375.000.000.000	(155.472.000)	-	-	374.844.528.000
Lãi trong năm	-	-	-	25.164.029.823	25.164.029.823
Số dư cuối năm	750.000.000.000	49.844.528.000	-	34.636.010.377	834.480.538.377
<b>NĂM NAY</b>					
Số dư đầu năm	750.000.000.000	49.844.528.000	-	34.636.010.377	834.480.538.377
Tăng vốn (*)	750.000.000.000	(177.900.000)	(32.582.949.816)	-	717.239.150.184
Lãi trong năm	-	-	-	85.269.505.286	85.269.505.286
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm	1.500.000.000.000	49.666.628.000	(32.582.949.816)	119.405.515.663	1.636.489.193.847

(\*)Tăng vốn do phát hành thêm: 75.000.000 cổ phần tương ứng với 750 tỷ VND căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2014 số 78/2014/NQ/ĐHCĐBT của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 038/2015/NQ-HĐQT ngày 22/7/2015 đã thông qua kết quả đợt chào bán cổ phần và xử lý số cổ phiếu lẻ và cổ phần chưa chào bán hết trong đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

(\*\*) Trong năm 2015, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 để bổ sung nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 14/VHG – NQ năm 2014 ngày 26 tháng 03 năm 2014.

16.2. **Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	75.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.010.230	-
Cổ phiếu phổ thông	4.010.230	-
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	145.989.770	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	145.989.770	75.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>					
Số dư đầu năm	375.000.000.000	50.000.000.000	-	9.471.980.554	434.471.980.554
Tăng vốn	375.000.000.000	(155.472.000)	-	-	374.844.528.000
Lãi trong năm	-	-	-	25.164.029.823	25.164.029.823
Số dư cuối năm	750.000.000.000	49.844.528.000	-	34.636.010.377	834.480.538.377
<b>NĂM NAY</b>					
Số dư đầu năm	750.000.000.000	49.844.528.000	-	34.636.010.377	834.480.538.377
Tăng vốn (*)	750.000.000.000	(177.900.000)	(32.582.949.816)	-	717.239.150.184
Lãi trong năm	-	-	-	85.269.505.286	85.269.505.286
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm	1.500.000.000.000	49.666.628.000	(32.582.949.816)	119.405.515.663	1.636.489.193.847

(\*)Tăng vốn do phát hành thêm: 75.000.000 cổ phần tương ứng với 750 tỷ VND căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2014 số 78/2014/NQ/ĐHCĐBT của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 038/2015/NQ-HĐQT ngày 22/7/2015 đã thông qua kết quả đợt chào bán cổ phần và xử lý số cổ phiếu lẻ và cổ phần chưa chào bán hết trong đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

(\*\*) Trong năm 2015, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 để bổ sung nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 14/VHG – NQ năm 2014 ngày 26 tháng 03 năm 2014.

16.2. Cổ phiếu

	Cuối năm <i>Cổ phiếu</i>	Đầu năm <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	75.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.010.230	-
Cổ phiếu phổ thông	4.010.230	-
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	145.989.770	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	145.989.770	75.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	496.496.068.900	284.095.768.367
Doanh thu bán hàng hóa	496.496.068.900	284.095.768.367
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>496.496.068.900</b>	<b>284.095.768.367</b>

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	496.352.151.350	272.959.243.273
<b>Cộng</b>	<b>496.352.151.350</b>	<b>272.959.243.273</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.381.417.340	6.600.169.020
Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.738.954.280	-
Chiết khấu thanh toán	-	57.237.341
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.542.864	33.558.944
Lãi đầu tư cổ phiếu	1.037.379.000	-
Lãi từ chuyển nhượng vốn	45.500.000.000	23.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>114.659.293.484</b>	<b>29.790.965.305</b>

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	6.600.457.551	6.404.246.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá	635.113	29.283.442
Lỗ đầu tư cổ phiếu	5.222.482.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.115.054.002	-
Chi phí tài chính khác	402.984.432	224.836.516
<b>Cộng</b>	<b>15.341.613.098</b>	<b>6.658.366.002</b>

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	393.489.090	196.540.470
<b>Cộng</b>	<b>393.489.090</b>	<b>196.540.470</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.770.378	214.154.756
Chi phí nhân công	1.346.141.167	1.363.520.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	912.101.302	372.070.939
Chi phí dự phòng	(796.269.468)	(574.795.556)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.002.136.408	1.206.508.691
Chi phí khác bằng tiền	1.705.339.948	2.082.886.508
<b>Cộng</b>	<b>4.361.219.735</b>	<b>4.664.345.339</b>

**7. Lợi nhuận khác**

	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>842.589.685</b>	<b>4.397.011.618</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.202.890	1.205.404.304
Thu nhập khác	839.386.795	3.191.607.314
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.587.754.979</b>	<b>1.161.582.700</b>
Các khoản phạt	1.143.929.802	637.253.237
Chi phí khác	443.825.177	524.329.463
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(745.165.294)</b>	<b>3.235.428.918</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	93.961.723.817	32.643.667.506
Điều chỉnh tăng	1.750.232.446	1.354.685.603
Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.750.232.446	1.354.685.603
Điều chỉnh giảm	56.738.954.280	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	56.738.954.280	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	38.973.001.983	33.998.353.109
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>38.973.001.983</b>	<b>33.998.353.109</b>
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>8.574.060.436</b>	<b>7.479.637.683</b>
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	118.158.095	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.692.218.531</b>	<b>7.479.637.683</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.770.378	3.329.086.756
Chi phí nhân công	1.346.141.167	1.896.500.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	974.585.629	709.979.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.395.625.498	1.055.162.696
Chi phí khác	1.705.339.948	1.378.079.019
<b>Cộng</b>	<b>5.613.462.620</b>	<b>8.368.807.494</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	Công ty con
Công ty CP Công nghiệp cao su Quảng Nam	Công ty con
Công ty CP Develyn	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết

**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	Cho vay tiền	150.000.000
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	Lãi cho vay	1.292.939.723
Công ty CP Công nghiệp cao su Quảng Nam	Thu cổ tức	50.000.000.000
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Thu cổ tức	10.691.056.500

**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	Phải thu khác	133.586.586.220	2.743.646.497
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	Đầu tư ngắn hạn	12.774.200.000	12.624.200.000
Công ty CP Công nghiệp cao su Quảng Nam	Phải thu khác	17.031.958.447	40.883.208.447
Công ty CP Develyn	Phải thu khác	5.620.869.241	5.620.869.241

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	360.000.000	360.000.000
<b>Cộng</b>	<b>360.000.000</b>	<b>360.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

*Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại tại trụ sở chính của Công ty mẹ là tỉnh Quảng Nam.

*Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm là kinh doanh thương mại mặt hàng phân bón và các mặt hàng khác. Báo cáo Bộ phận được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Phân bón	Các mặt hàng khác	Cộng
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	423.933.425.000	72.562.643.900	496.496.068.900
Khấu hao và chi phí phân bổ	423.865.050.000	72.487.101.350	496.352.151.350
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	68.375.000	75.542.550	143.917.550
Chi phí không phân bổ	-	-	4.754.708.825
Doanh thu tài chính	-	-	114.659.293.484
Chi phí tài chính	-	-	15.341.613.098
Thu nhập khác	-	-	842.589.685
Chi phí khác	-	-	1.587.754.979
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	93.961.723.817
Chi phí thuế	-	-	8.692.218.531
Lợi nhuận sau thuế	-	-	85.269.505.286
<b>TÀI SẢN</b>			
Tài sản bộ phận	236.125.970.000	1.639.780.824	237.765.750.824
Tài sản không phân bổ	-	-	1.567.583.051.645
Tổng tài sản	-	-	1.805.348.802.469
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Nợ phải trả bộ phận	96.663.045.404	654.306.400	97.317.351.804
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	71.542.256.818
Tổng nợ phải trả	-	-	168.859.608.622

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	389.875.883.851	57.031.518.675
Phải thu khách hàng và phải thu khác	405.439.290.033	290.498.929.009
Đầu tư ngắn hạn	9.610.311.000	92.298.500
Đầu tư dài hạn	421.859.701.118	550.083.583.340
<b>Cộng</b>	<b>1.226.785.186.002</b>	<b>897.706.329.524</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	59.496.217.767	64.206.129.928
Phải trả người bán và phải trả khác	2.886.547.089	38.326.024.130
Chi phí phải trả	150.000.000	953.023.158
<b>Cộng</b>	<b>62.532.764.856</b>	<b>103.485.177.216</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Tại ngày cuối năm</b>			
Các khoản vay	59.496.217.767	-	59.496.217.767
Phải trả người bán và phải trả khác	2.886.547.089	-	2.886.547.089
Chi phí phải trả	150.000.000	-	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>62.532.764.856</b>	<b>-</b>	<b>62.532.764.856</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>			
Các khoản vay	64.206.129.928	-	64.206.129.928
Phải trả người bán và phải trả khác	38.326.024.130	-	38.326.024.130
Chi phí phải trả	953.023.158	-	953.023.158
<b>Cộng</b>	<b>103.485.177.216</b>	<b>-</b>	<b>103.485.177.216</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Tại ngày cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	389.875.883.851	-	389.875.883.851
Phải thu khách hàng và phải thu khác	405.439.290.033	-	405.439.290.033
Đầu tư ngắn hạn	9.610.311.000	-	9.610.311.000
Đầu tư dài hạn	-	421.859.701.118	421.859.701.118
<b>Cộng</b>	<b>804.925.484.884</b>	<b>421.859.701.118</b>	<b>1.226.785.186.002</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.031.518.675	-	57.031.518.675
Phải thu khách hàng và phải thu khác	289.840.621.312	658.307.697	290.498.929.009
Đầu tư ngắn hạn	92.298.500	-	92.298.500
Đầu tư dài hạn	-	550.083.583.340	550.083.583.340
<b>Cộng</b>	<b>346.964.438.487</b>	<b>550.741.891.037</b>	<b>897.706.329.524</b>

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2015.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có sự kiện phát sinh sau năm tài chính cần trình bày trên báo cáo tài chính.

**N THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu Năm nay. Cụ thể:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
<b>00</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>
<b>30</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>
31	1. Phải thu khách hàng	185.995.874.059	131
32	2. Trả trước cho người bán	9.807.270.565	132
35	5. Các khoản phải thu khác	112.288.348.176	136
<b>50</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>
58	5. Tài sản ngắn hạn khác	2.277.416.155	155
<b>00</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>
10	I. Các khoản phải thu dài hạn		210
18	4. Phải thu dài hạn khác	658.307.697	216
<b>20</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>
30	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.003.624.811	240
<b>70</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>
<b>00</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>
<b>10</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	64.206.129.928	320
2	2. Phải trả người bán	37.696.795.431	311
3	3. Người mua trả tiền trước	4.529.754.014	312
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.519.244.589	313
5	5. Phải trả người lao động	89.496.787	314
6	6. Chi phí phải trả	953.023.158	315
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	629.228.699	319
<b>00</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn			
6. Phải thu ngắn hạn khác			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>			
5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>			
6. Phải thu dài hạn khác			
<b>II. Tài sản cố định</b>			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>			
1. Vay và nợ ngắn hạn			
2. Phải trả người bán			
3. Người mua trả tiền trước			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
5. Phải trả người lao động			
6. Chi phí phải trả			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

	410		I. Vốn chủ sở hữu	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	34.636.010.377	1. Vốn góp của chủ sở hữu	750.000.000.000
	421a		- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	750.000.000.000
	421b		11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.636.010.377
			- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	9.471.980.554
			- LNST chưa phân phối kỳ này	25.164.029.823
11. Thu nhập khác	31	7.191.607.314	11. Thu nhập khác	4.397.011.618
12. Chi phí khác	32	3.956.178.396	12. Chi phí khác	1.161.582.700

**PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

11. Thu nhập khác
12. Chi phí khác



*(Signature)*

**Anh Tuấn**  
Kế toán trưởng

**Lê Khiếu Phương**  
Kế toán trưởng

**Trương Văn Thịnh**  
Người lập biểu

*(Signature)*

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

